

FOOD AND DRINK A CLOSER LOOK 2

- countable noun	(n): danh từ đếm được
- uncountable noun	(n): danh từ không đếm được
- carton	(n): hộp bìa cứng
- pizza	(n): món pi-za
- cheese	(n): pho mát
- bowl	(n): cái bát
- biscuit	(n): bánh quy
- plate	(n): đĩa
- describe	(v): miêu tả, diễn tả
- quantity	(n): số lượng, khối lượng
- popular	(adj): phổ biến, được nhiều người ưa thích